



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

---



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Tại thời điểm 30/6/2022**

---

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

04

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

05 - 15

03  
C  
ÁCH  
M1  
V  
/G

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm 30/6/2022.

### Khái quát Chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Đến thời điểm 30/6/2022 Công ty có 9 (chín) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh cụ thể như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh	Ngày	Nội dung thay đổi
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/7/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/6/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/6/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/3/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/5/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/ GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật
29/ GPĐC-UBCK	24/5/2021	Thay đổi vốn điều lệ và Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
77/ GPĐC-UBCK	08/9/2021	Bổ sung người đại diện theo pháp luật đối với Ông Hoàng Lê Sơn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015003 ngày 11 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh thì vốn điều lệ của Công ty đến thời điểm 30/6/2022 là 1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

### Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch
Ông Hồ Anh Dũng	Ủy viên
Ông Bùi Quang Bách	Ủy viên
Ông Bùi Trung Kiên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/5/2022)
Ông Cù Anh Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 27/5/2022)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

**Ban Tổng giám đốc**

**Chức vụ**

Ông Hồ Anh Dũng

Tổng Giám đốc

Ông Trần Đình Dũng

Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022)

Ông Nguyễn Lâm Tùng

Giám đốc chi nhánh

**Ban Kiểm soát**

**Chức vụ**

Ông Nguyễn Trung Kiên

Trưởng ban

Bà Đào Thị Vân Anh

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Trúc

Thành viên

*Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tòa nhà Samsora Premier, số 105 Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.*

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2022 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2022.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**



**Hồ Anh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2022

Số: *311* -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *12* tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2022

Kính gửi : **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã tiến hành soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 15 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2022 phù hợp quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/6/2022 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 30/06/2021 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các nguyên tắc của Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện, trong phạm vi các nguyên tắc này có thể được áp dụng cho công việc soát xét thông tin tài chính quá khứ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.



**Nguyễn Thị Hồng Vân**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Số:

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 30/6/2022

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Chiến**

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ

**Nguyễn Minh Quyền**

Tổng Giám đốc



**Hồ Anh Dũng**

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
<b>A</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.000.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	528.621.659		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	219.857.812		
10	Lợi nhuận chưa phân phối	82.369.284.727		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính		66.006.966.651	66.911.304.308
16	Vốn khác (nếu có)	-		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>1.084.022.101.855</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
4	Các khoản cho vay			-
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			-	
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			-	
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm				
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			-	
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-	
11	Phải thu nội bộ				
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-	
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán				
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-	
13	Các khoản phải thu khác				
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống				
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			692.971.977	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			-	
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>				
1	Tạm ứng				
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống				
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			670.659.261	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			-	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn			841.973.305	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			50.015.000.000	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-	

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND.

6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.624.481.832	
7	Tài sản ngắn hạn khác		-	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>			<b>54.845.086.375</b>
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư		-	
	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường		-	
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>			<b>2.383.306.125</b>
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>			<b>150.000.000</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			<b>6.371.466.868</b>
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		277.485.580	
2	Chi phí trả trước dài hạn		230.035.211	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		5.863.946.077	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>8.904.772.993</b>
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D</b>			<b>1.020.272.242.487</b>

3912  
CƠ  
SÁCH NH  
ỀM TOÁ  
VIỆ  
GIÁ

2  
3  
0  
N  
U  
51

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)

## A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				-
1	Tiền mặt (VND)	-	404.578.122.818	-
2	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	-	-	-
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>				-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	-	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	-	-	-
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3	-	-
<b>III. Trái phiếu tổ chức tín dụng</b>				-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				-
7	<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
8	<b>Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết</b>			
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-
<b>V. Cổ phiếu</b>			<b>596.339.554.360</b>	<b>74.908.083.896</b>
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	364.716.560.560	36.471.656.056
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	157.763.418.400	23.664.512.760
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	73.859.575.400	14.771.915.080
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	-	-
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
<b>VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				<b>27.280</b>
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		
19	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	68.200	27.280
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80	-	-
<b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>				-
21	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8	-	-
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
<b>IX. Chứng khoán khác</b>				-
23	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
25	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	10	-	-
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác		-	-
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành		-	-
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**A. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
31   Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>			<b>3.884.949.686</b>
<b>Mã chứng khoán</b>	<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
DNP	10,00%	23.657.026.860	2.365.702.686
SJS	10,00%	15.192.470.000	1.519.247.000
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>			<b>78.793.060.862</b>

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)****B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

	<u>Giá trị rủi ro</u>
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 1)	9.742.521.418
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 2)	-
Rủi ro tăng thêm (Thuyết minh 3)	1.500.000.000
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>	<b><u><u>11.242.521.418</u></u></b>

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## 1. Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Hệ số rủi ro		Giá trị rủi ro (VND)					Tổng giá trị rủi ro	
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%		8%
Loại hình giao dịch		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1	Tiền gửi kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	9.000.000.000	742.521.418	9.742.521.418
2	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua tài sản có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán tài sản có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN</b>							<b>9.742.521.418</b>	

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tượng được xác định như sau:

TT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## B. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

## 2. Rủi ro quá thời hạn thanh toán

	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	-	-
<b>TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN</b>				-

## 3. Rủi ro tăng thêm

TT	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Hà	10,00%	15.000.000.000	1.500.000.000
<b>TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM</b>				<b>1.500.000.000</b>

## C. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	256.394.845.000
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh I)	149.728.826.902
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	106.666.018.098
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25%III)	26.666.504.525
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	50.000.000.000
<b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max{IV,V})</b>		<b>50.000.000.000</b>

## 1. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị
Chi phí khấu hao	974.899.466
Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	129.283.600.763
Chi phí lãi vay	19.470.326.673
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.728.826.902</b>



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

## III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro /Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	78.793.060.862	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	11.242.521.418	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	50.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	140.035.582.280	
5	Vốn khả dụng	1.020.272.242.487	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	729%	

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Minh Quyền



Hồ Anh Dũng